

Thứ ba, ngày 1 tháng 12 năm 2020

Vietnam Daily Review

Tăng trở lại về cuối phiên

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 2/12/2020		•	
Tuần 30/11-4/12/2020		•	
Tháng 12/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index đã đột ngột giảm khá sâu về dưới ngưỡng 990 vào đầu phiên sáng nhưng lực cầu dần quay trở lại đã giúp chỉ số đảo chiều và kết thúc ngày giao dịch với mức tăng nhẹ. Dòng tiền đầu tư cải thiện trở lại với 15/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường ở trạng thái cân bằng đồng thời thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex sẽ tiếp tục có những phiên giằng co trong tuần này.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 980 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 1/12/2020, chứng quyền có sự phân hóa về trạng thái trong khi chứng khoán cơ sở phần lớn chìm trong sắc đỏ. Giá trị giao dịch tăng so với phiên hôm trước.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Chiến tranh thương mại_2.4%

Phân tích kỹ thuật: FRT_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn

- VN-Index +5.79 điểm, đóng cửa 1008.87. HNX-Index +1.23 điểm, đóng cửa 148.93.
- Kéo chỉ số tăng: VIC (+1.04); VNM (+0.88); VPB (+0.77); VHM (+0.64); VIB (+0.62).
- Kéo chỉ số giảm: VCB (-1.02); BCM (-0.49); HVN (-0.1); PLX (-0.07); HNG (-0.06).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 10,458 tỷ đồng, +13.01% so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 20.16 điểm. Thị trường có 221 mã tăng, 76 mã tham chiếu và 199 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: 390.66 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm FUEVFN (194.3 tỷ), VNM (97.9 tỷ) và VPB (83.2 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 4.76 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX	1008.87
Giá trị: 10458.15 tỷ	5.79 (0.58%)
Khối ngoại (ròng): 390.66 tỷ	

HNX-INDEX	148.93
Giá trị: 480.7 tỷ	1.23 (0.83%)
Khối ngoại (ròng): 4.76 tỷ	

UPCOM-INDEX	67.81
Giá trị: 0.71 tỷ	0.91 (1.36%)
Khối ngoại(ròng): 19.36 tỷ	

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	45.5	0.29%
Giá vàng	1,793	0.92%
Tỷ giá USD/VND	23,132	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	27,642	-0.28%
Tỷ giá JPY/VND	22,194	0.08%
LS liên NH 1 tháng	0.3%	10.91%
LS TPCP 5 năm	1.2%	-1.67%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFN	194.3	CVT	-78.4
VNM	97.9	GMD	-66.0
VPB	83.2	HPG	-39.4
VRE	51.0	FRT	-25.7
CTG	46.0	FUESSVFL	-22.9
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Chiến tranh thương mại_2.4%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	16/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Chiến tranh thương mại	2.4%	1.7%	2.4%	21.5%	49.4%	29.2%	29.6%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	2.1%	2.2%	2.1%	13.4%	29.1%	14.9%	30.1%
Bất động sản & Khu công nghiệp	2.0%	2.2%	2.0%	14.6%	32.1%	16.9%	24.1%
Ngân Hàng	1.9%	1.3%	1.9%	17.4%	42.0%	29.7%	31.8%
VN FinSelect	1.8%	2.3%	1.8%	13.2%	28.1%	14.3%	28.7%
EVFTA	1.3%	0.6%	1.3%	16.2%	17.4%	17.4%	18.7%
Lãi suất giảm	1.1%	0.8%	1.1%	23.2%	51.9%	47.2%	31.2%
Corona Avengers	1.1%	-0.1%	1.1%	17.5%	37.2%	32.2%	32.6%
Cổ phiếu hết room ngoại	1.0%	1.4%	1.0%	17.3%	38.1%	16.8%	28.6%
VN Diamond	0.9%	1.3%	0.9%	13.2%	30.2%	7.1%	29.6%
Bảo hiểm & Chứng khoán	0.8%	0.0%	0.8%	18.6%	39.6%	31.0%	29.4%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.8%	0.3%	0.8%	17.3%	37.0%	21.7%	26.2%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.8%	0.1%	0.8%	18.2%	36.6%	9.6%	30.6%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.8%	-0.3%	0.8%	12.8%	23.3%	6.7%	24.1%
FTSE Việt Nam	0.8%	-0.4%	0.8%	10.1%	20.3%	7.4%	24.1%
Stay-at-home	0.7%	0.4%	0.7%	16.1%	40.4%	46.9%	32.0%
Cổ phiếu ngành Dược	0.6%	-0.4%	0.6%	6.1%	21.2%	11.0%	20.4%
Hàng tiêu dùng	0.4%	0.1%	0.4%	20.2%	42.1%	30.4%	28.1%
Dầu khí	0.3%	-1.6%	0.3%	6.4%	19.7%	-8.5%	37.0%
Bất động sản Khu công nghiệp	0.2%	-0.4%	0.2%	18.7%	42.9%	44.0%	27.9%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.2%	0.7%	0.2%	7.3%	27.7%	30.6%	20.5%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.1%	0.0%	0.1%	10.1%	27.1%	11.5%	26.4%
Vật liệu Xây dựng	-0.8%	0.0%	-0.8%	27.4%	52.8%	49.3%	27.9%
Đầu tư công	-1.3%	-2.6%	-1.3%	13.7%	42.0%	33.9%	24.7%
Nước & Năng lượng	-1.5%	-0.4%	-1.5%	6.8%	23.9%	11.5%	24.6%
Xây dựng	-2.4%	-1.2%	-2.4%	13.7%	39.4%	28.9%	29.4%

Mục tiêu	1/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
L32	0.6%	-0.9%	0.6%	21.3%	39.1%	12.3%	29.7%
S11	0.4%	-0.2%	0.4%	18.0%	38.6%	37.6%	24.8%
L22	0.4%	0.5%	0.4%	13.7%	35.9%	15.3%	26.7%
S21	0.3%	-0.1%	0.3%	16.3%	40.8%	21.6%	26.7%
M12	0.1%	-0.4%	0.1%	14.0%	27.6%	13.7%	24.6%
L11	0.1%	0.0%	0.1%	8.4%	25.1%	11.1%	23.3%
M31	-0.1%	0.2%	-0.1%	21.5%	44.3%	25.3%	29.3%
M22	-0.7%	-0.9%	-0.7%	13.3%	28.9%	22.1%	24.9%
S32	-1.8%	-1.6%	-1.8%	23.6%	44.1%	16.8%	32.4%

Khẩu vị Rủi ro	0/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	0.3%	0.3%	0.3%	10.5%	23.2%	10.6%	24.5%
MID1	0.3%	0.1%	0.3%	15.0%	38.1%	33.2%	24.5%
HIGH3	0.2%	-0.7%	0.2%	13.7%	31.5%	14.1%	27.4%

INDEX							
VNINDEX	0.6%	-0.1%	0.6%	11.5%	22.3%	5.0%	23.4%
VN30INDEX	1.1%	0.5%	1.1%	13.7%	26.7%	11.1%	24.7%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	16	10	18	8	16	10
Mục tiêu	9	1	8	4	5	1	8
Rủi ro	3	0	3	2	1	0	3

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa chiều 1/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	44.69	-1.84%	5.40%	18.50%	-14.21%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	47.17	-2.10%	2.40%	23.30%	-20.48%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	125.77	-1.90%	7.00%	18.20%	-15.38%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1780.08	-0.43%	-3.10%	-4.70%	21.11%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.26	-1.39%	-5.70%	-4.30%	31.50%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1192.50	0.06%	1.00%	13.10%	27.88%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	607.25	0.21%	1.30%	-0.10%	7.91%		AFX
Sữa	USD /cwt	23.25	0.61%	0.50%	1.40%	32.93%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	239.77	1.77%	9.80%	-1.50%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.82	0.34%	-3.00%	-0.10%	8.97%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	124.20	6.02%	0.80%	13.40%	-3.50%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7499.50	1.31%	3.10%	11.10%	27.89%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	595.11	-0.34%	-0.60%	9.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	632.17	0.69%	2.70%	10.60%			
Nhôm	USD/ton	1998.50	1.14%	0.30%	10.40%	12.91%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	137.58	0.39%	3.40%	18.70%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	69.30	-0.93%	5.80%	14.00%	-6.41%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 46 US cent tương đương 1% xuống 47.72 USD/thùng. Dầu Tây Texas Mỹ (WTI) kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 48 US cent tương đương 1.1% xuống 45.05 USD/thùng.
- OPEC+ nhóm họp ngày 30/11-01/12 để thảo luận việc trì hoãn kết thúc giảm cung dầu vào đầu 2021. Theo Goldman Sachs, nếu OPEC+ không đạt được thỏa thuận, giá dầu ngắn hạn khả năng giảm \$5/thùng. Theo ANZ, thừa cung dầu khả năng tăng thêm 1.5-3 triệu thùng/ngày nếu việc kết thúc cắt giảm không được trì hoãn.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.7% xuống 1,775.11 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 giảm 0.7% xuống 1,775.70 USD/ounce.

	1/12	% 1/12	30/11	% 30/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1008.87	0.58%	1003.08	-0.71%	1.32%	9.01%
S&P 500			3621.63	-0.46%	1.80%	10.72%
HĐTL S&P500	3658.50	0.97%	3623.25	-0.36%	2.31%	10.79%
Shang- hai	3451.94	1.77%	3391.76	-0.49%	1.44%	7.05%
Euro Stoxx	3518.51	0.74%	3492.54	-1.00%	0.30%	18.94%

Phân tích kỹ thuật

FRT_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: FRT vẫn đang ở trong trạng thái tích lũy trung hạn tại khu vực 20-26 từ tháng 6 đến nay. Thanh khoản tăng cao trong hai phiên gần đây đã giúp cổ phiếu có vận động tăng ngắn hạn khá tích cực. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Hôm nay, đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 đồng thời chỉ báo RSI vẫn chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có thể duy trì đà tăng trong thời gian tới. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của FRT nằm tại khu vực xung quanh giá 24. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 26.75, cắt lỗ nếu ngưỡng 23.25 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Dự báo KQKD

Triển vọng quý 4 năm 2020 và năm 2021

Quý 4 năm 2020: không thấy hồi phục trong năm 2020.Dự kiến Q4.2020 tình hình giống 9T.2020.

Năm 2021:

- Doanh thu: Laptop có thể tiếp tục tăng nhưng mảng Điện thoại hồi phục chậm. Long Châu tăng gấp đôi doanh thu nhờ tiếp tục mở cửa hàng
- Biên gộp dự kiến tăng lên 15% từ mức 14% do (i) tiết kiệm chi phí thuê mặt bằng (ii) doanh thu mỗi nhân viên tăng.

Cập nhật KQKD

Cơ cấu doanh thu theo chuỗi: FPT Shop đạt 9,906 tỷ doanh thu (-18% YoY) và Long Châu đạt 823 tỷ doanh thu (+164% YoY). Long Châu đóng góp 8% tổng doanh thu 9T.2020

Cơ cấu doanh thu theo hình thức mua: Doanh thu trực tuyến đạt 4,195 tỷ (+41% YoY), đóng góp 39.1% vào tổng doanh thu.

Cơ cấu sản phẩm ICT: Mảng laptop doanh thu tăng 34% (chiếm 9% doanh thu 2019 và 15% doanh thu 9T.2020) , mảng điện thoại giảm theo thị trường chung (Apple và điện thoại chiếm 65% doanh thu).

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: **Express FRT 2020Q4**

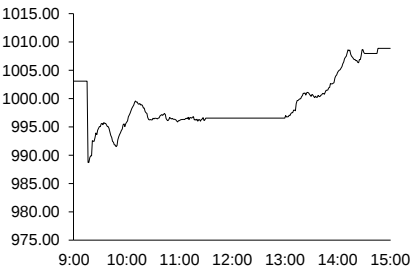
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Công nghệ Thông tin	-0.44%
Dầu khí	-0.09%
Bán lẻ	-0.03%
Viễn thông	0.00%
Du lịch và Giải trí	0.07%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.08%
Y tế	0.11%
Xây dựng và Vật liệu	0.12%
Bảo hiểm	0.22%
Hóa chất	0.35%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.36%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.39%
Tài nguyên Cơ bản	0.60%
Bất động sản	0.61%
Ngân hàng	0.74%
Thực phẩm và đồ uống	1.11%
Dịch vụ tài chính	1.14%
Ô tô và phụ tùng	1.74%
Truyền thông	4.04%

Hình 1

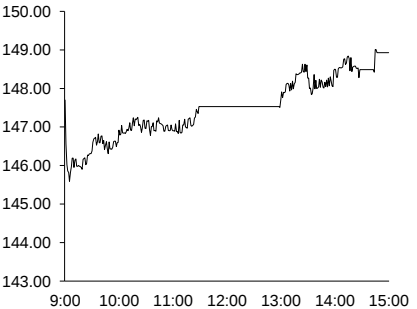
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/30/2020	PLP	7.44	8.2	7.15	7.69	1	3.36%	Có thể tiếp tục mua
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	10.1	4	-1.46%	Có thể tiếp tục mua
11/26/2020	GEG	16.5	18.5	15.5	16	5	-3.03%	Có thể tiếp tục mua
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	31.4	11	5.72%	Có thể tiếp tục mua
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	28.25	12	1.25%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGTT	9.3	11.2	8.5	9.2	13	-1.08%	Có thể tiếp tục mua
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	7.2	14	-1.37%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	24.5	15	6.99%	Cần nhắc không mua thêm (**)
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	92	18	5.87%	Có thể tiếp tục mua
11/9/2020	TNG	13.3	17	12	13.7	22	3.01%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	25.25	29	3.06%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/30/2020	MWG	104.7	120	100	116	32	10.79%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2020	PDR	39.47	44.9	35.55	41	34	3.88%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	26.8	40	8.94%	Có thể tiếp tục mua
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	55.2	46	3.76%	Có thể tiếp tục mua
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	109.7	63	0.46%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/17/2020	PTB	53.3	60	48	59.2	75	11.07%	Cần nhắc không mua thêm (**)
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	27.1	78	2.30%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	23.9	96	-5.91%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

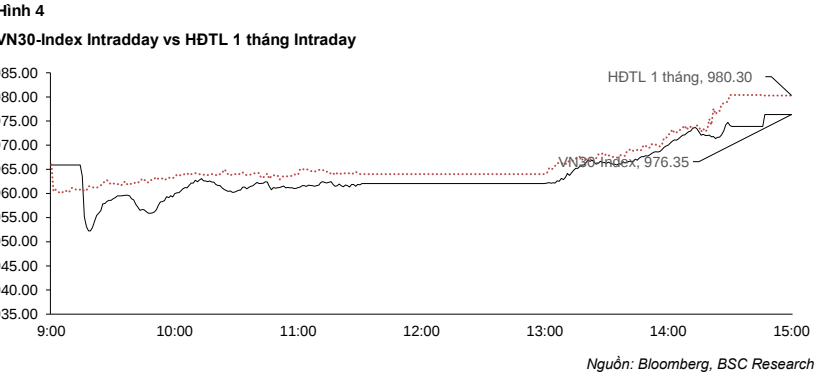
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/25/2020	APC	21.45	24	20.5	TP	6	11.89%
11/24/2020	TV2	49.8	55	48	SL	7	-3.61%
11/12/2020	HBC	11.15	14	10	FS	13	12.11%
11/10/2020	PVS	14.3	16	13.5	TP	9	11.89%
11/6/2020	DXG	12.6	14.75	11	FS	21	12.70%
11/5/2020	HDC	23.45	29.5	21	FS	21	8.74%
11/4/2020	PWA	10.4	11.5	9.2	TP	5	10.58%
11/3/2020	GVR	15.5	18.75	13	TP	15	20.97%
10/29/2020	IMP	49	58	46	FS	27	12.04%
10/27/2020	KDH	24.3	26.75	23.5	TP	27	10.08%
10/26/2020	PHR	56.5	60	55	SL	3	-2.65%
10/23/2020	CSM	17.3	20	15.75	SL	6	-8.96%
10/21/2020	DHC	46	52	44	TP	23	13.04%
10/20/2020	TCM	25.05	28	22	TP	20	11.78%
10/19/2020	DRI	4.8	5.4	3.8	TP	1	12.50%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	14	5	5.03%	-2.57%	3.03%	32
Cổ phiếu đã chốt	68	36	12.28%	-7.46%	5.45%	30

BSC

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2012	980.30	1.48%	3.95	23.6%	114,299	12/17/2020	18
VN30F2101	977.00	1.30%	0.65	83.2%	350	1/21/2021	53
VN30F2103	976.90	1.44%	0.55	-19.2%	59	3/18/2021	109
VN30F2106	974.00	1.23%	-2.35	57.4%	85	6/17/2021	200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng 10.46 điểm lên 976.35 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, STB, VNM, TCB và MBB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giảm mạnh vào đầu phiên sáng nhưng đã tăng dần đến cuối phiên chiều. VN30 có thể hướng tới khu vực quanh 980 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Chỉ có VN30F2103 giảm về khối lượng giao dịch và tăng về vị thế mở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 980 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CSTB2012	4/1/2021	121	1:1	683,930	41.93%	2,500	3,180	21.37%	3,074	1.03	15,500	13,000	15,450
CSTB2013	3/12/2021	101	2:1	756,400	41.93%	3,200	3,910	19.94%	3,772	1.04	15,200	12,000	15,450
CSTB2014	6/14/2021	195	1:1	435,850	41.93%	3,800	4,370	14.40%	4,156	1.05	15,800	12,000	15,450
CSTB2010	6/11/2021	192	2:1	1,104,620	41.93%	1,100	2,250	14.21%	2,072	1.09	14,199	11,999	15,450
CMBB2009	4/1/2021	121	2:1	535,840	32.46%	1,700	2,940	8.89%	1,393	2.11	22,400	19,000	20,850
CMBB2007	1/14/2021	44	1.74:1	605,280	32.46%	1,400	3,570	7.53%	1,986	1.80	17,217	14,783	20,850
CVHM2007	2/8/2021	69	4:1	497,260	37.17%	2,900	2,340	2.63%	2,154	1.09	89,500	75,000	83,300
CVIC2006	4/1/2021	121	10:1	633,730	34.90%	1,700	2,340	2.18%	2,090	1.12	104,000	87,000	105,000
CSTB2002	12/16/2020	15	1:1	625,670	41.93%	1,700	3,490	0.00%	3,585	0.97	13,588	11,888	15,450
CHPG2022	5/4/2021	154	2:1	126,660	36.17%	2,100	5,040	-0.20%	4,745	1.06	31,200	27,000	35,600
CHPG2021	4/1/2021	121	2:1	261,150	36.17%	2,400	5,710	-0.52%	5,542	1.03	29,800	25,000	35,600
CHPG2010	4/5/2021	125	3.27:1	1,111,300	36.17%	1,800	3,010	-1.31%	1,160	2.60	32,969	27,079	35,600
CHPG2020	6/30/2021	211	1:1	124,210	36.17%	5,700	11,530	-1.37%	10,726	1.08	31,700	26,000	35,600
CHPG2014	4/19/2021	139	0.82:1	61,100	36.17%	7,200	17,850	-1.38%	9,821	1.82	27,570	21,680	35,600
CMWG2010	1/14/2021	44	9.86:1	305,740	39.00%	1,400	3,580	-1.92%	3,449	1.04	94,672	80,865	116,000
CFPT2008	1/14/2021	44	2:1	697,810	29.63%	1,500	1,890	-2.07%	1,532	1.23	54,339	46,996	55,200
CFPT2016	6/22/2021	203	5:1	1,000,360	29.63%	2,580	2,320	-5.69%	1,707	1.36	62,900	50,000	55,200
CVHM2009	4/1/2021	121	10:1	1,136,860	37.17%	1,400	1,700	-9.57%	1,456	1.17	86,000	72,000	83,300
CHPG2023	1/12/2021	42	10:1	306,380	36.17%	2,100	7,110	-10.57%	7,303	0.97	30,600	28,500	35,600
Tổng				11,010,150	36.79%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 1/12/2020, chứng quyền có sự phân hóa về trạng thái trong khi chứng khoán cơ sở phần lớn chìm trong sắc đỏ. Giá trị giao dịch tăng so với phiên hôm trước.
- Về giá, CVJC2001 và CSBT2001 tăng mạnh nhất lần lượt là 85.7% và 28.6%, ở chiều hướng ngược lại, CHDB2003 và CROS2002 giảm mạnh nhất lần lượt là 28.2% và 25%. Thanh khoản thị trường tăng 7.33%. CHPG2021 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.53% thị trường.
- Có 12/119 chứng quyền có giá thị trường thấp hơn giá lý thuyết. CMSN2010 và CMWG2013 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMSN2012 và CHPG2002 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VPB	27.90	4.10	2.39
STB	15.45	5.46	1.75
VNM	109.70	1.39	1.26
TCB	24.50	1.66	1.25
MBB	20.85	2.46	1.06

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VCB	92.0	-1.08	-0.52
FPT	55.2	-0.36	-0.16
KDH	26.6	-0.75	-0.09
EIB	17.2	-0.29	-0.07
PLX	50.6	-0.39	-0.03

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	116.0	0.0%	1.2	2,283	6.8	8,517	13.6	3.5	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	78.0	0.1%	1.2	763	3.0	4,592	17.0	3.6	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	55.2	0.4%	1.5	1,782	2.4	1,731	31.9	2.0	28.6%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	31.1	-0.6%	0.3	302	0.2	2,729	11.4	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	105.0	1.1%	0.8	15,442	4.3	2,660	39.5	4.1	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	28.3	0.2%	1.1	2,791	6.5	1,001	28.2	2.3	30.8%	8.1%
VHM	Bất động sản	83.3	0.8%	1.2	11,914	9.3	6,895	12.1	3.7	21.9%	35.4%
DXG	Bất động sản	14.2	1.8%	1.4	319	5.4	(151)		1.1	36.2%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	19.4	0.8%	1.3	507	7.3	1,834	10.6	1.2	48.4%	11.5%
VCI	Chứng khoán	42.3	1.4%	1.0	305	1.6	3,770	11.2	1.8	26.2%	15.9%
HCM	Chứng khoán	24.6	1.4%	1.6	326	3.2	1,705	14.4	1.7	48.2%	11.8%
FPT	Công nghệ	55.2	-0.4%	0.8	1,881	8.2	4,236	13.0	2.9	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	55.0	1.1%	0.4	654	0.0	4,812	11.4	2.9	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	83.5	0.0%	1.5	6,948	4.8	4,752	17.6	3.4	3.0%	19.7%
PLX	Dầu khí	50.6	-0.4%	1.5	2,681	2.0	682	74.2	3.0	15.8%	4.3%
PVS	Dầu khí	14.9	1.4%	1.5	310	5.7	1,621	9.2	0.6	10.2%	6.3%
BSR	Dầu khí	7.2	1.4%	0.8	971	1.7	898	8.0	0.7	41.1%	8.5%
DHG	Dược	103.5	0.0%	0.5	588	0.0	5,405	19.1	4.0	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	17.2	0.0%	0.4	292	1.7	2,011	8.5	0.8	12.7%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.2	2.1%	0.5	280	1.9	872	13.9	1.0	2.8%	7.4%
VCB	Ngân hàng	92.0	-1.1%	1.1	14,836	4.6	4,630	19.9	3.7	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	41.7	0.0%	1.3	7,292	5.2	2,126	19.6	2.1	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	33.9	1.2%	1.2	5,488	14.1	2,948	11.5	1.5	29.0%	14.0%
VPB	Ngân hàng	27.9	4.1%	1.2	2,957	12.9	4,111	6.8	1.4	23.0%	22.2%
MBB	Ngân hàng	20.9	2.5%	1.1	2,514	18.2	2,995	7.0	1.3	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	27.3	0.4%	0.9	2,566	10.9	3,109	8.8	1.8	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	60.7	-0.3%	0.9	216	0.4	6,186	9.8	2.1	81.6%	20.7%
NTP	Nhựa	34.6	0.0%	0.4	177	0.1	3,820	9.1	1.5	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	17.2	-1.7%	0.4	822	0.2	356	48.3	1.4	1.5%	2.9%
HPG	Thép	35.6	0.3%	1.2	5,128	33.4	3,241	11.0	2.2	33.2%	21.3%
HSG	Thép	18.4	1.9%	1.5	354	8.6	2,591	7.1	1.2	11.2%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	109.7	1.4%	0.8	9,967	11.8	4,784	22.9	7.8	58.1%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	193.5	1.0%	0.8	5,395	0.9	6,312	30.7	6.3	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	83.0	1.2%	1.0	4,239	3.7	2,067	40.2	4.7	33.6%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	18.5	2.5%	1.0	472	3.8	702	26.3	1.5	6.2%	5.5%
ACV	Vận tải	71.8	-0.7%	0.8	6,796	0.9	3,450	20.8	4.3	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	118.0	0.4%	1.1	2,688	2.8	(1,528)		4.4	18.3%	-5.6%
HVN	Vận tải	26.5	-0.9%	1.7	1,631	0.9	(7,345)		5.5	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	28.5	2.5%	0.9	368	4.9	1,179	24.2	1.5	49.0%	5.8%
PVT	Vận tải	12.6	0.0%	1.2	177	1.5	1,709	7.3	0.9	16.9%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	79.6	0.1%	1.1	537	0.8	8,260	9.6	3.3	3.0%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	26.1	-1.7%	0.7	508	0.2	1,411	18.5	1.9	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.0	2.2%	0.9	265	0.9	1,762	9.1	1.1	5.9%	11.9%
CTD	Xây dựng	64.1	-0.2%	1.0	213	3.0	7,504	8.5	0.6	45.9%	6.9%
CII	Xây dựng	17.2	-0.6%	0.3	178	1.0	114	150.3	0.8	29.3%	0.5%
REE	Điện	48.5	-0.3%	-1.4	653	0.8	4,599	10.5	1.4	49.0%	13.7%
PC1	Điện	22.2	3.7%	-0.4	185	0.2	2,241	9.9	1.1	14.1%	11.8%
POW	Điện	10.1	0.0%	0.6	1,028	3.6	679	14.9	0.8	9.1%	5.8%
NT2	Điện	22.7	-0.7%	0.6	283	0.2	2,103	10.8	1.6	19.3%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	15.8	-0.3%	0.8	323	3.1	879	18.0	0.8	17.9%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	42.1	-4%	1.0	1,892	0.4			2.9	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	105.00	1.06	1.03	953230
VNM	109.70	1.39	0.87	2.49MLN
VPB	27.90	4.10	0.75	10.95MLN
VHM	83.30	0.85	0.65	2.60MLN
VIB	29.50	6.88	0.49	3.25MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-1.03	1.16MLN	1.11MLN
BCM	0.00	-0.52	203810	607060
HVN	0.00	-0.10	790900.00	373600
PLX	0.00	-0.07	907360.00	192700
HNG	0.00	-0.06	4.54MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TDW	23.75	6.98	0.00	40.00
LHG	34.50	6.98	0.03	677220
VSC	51.40	6.97	0.05	565400
YEG	47.15	6.92	0.03	97670
HU1	8.04	6.91	0.00	20020

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SJD	17.40	-10.08	-0.04	201470
VAF	9.86	-6.98	-0.01	20
NAV	19.35	-6.97	0.00	40.00
TPC	7.75	-6.96	0.00	1230
PTC	8.56	-6.96	0.00	100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

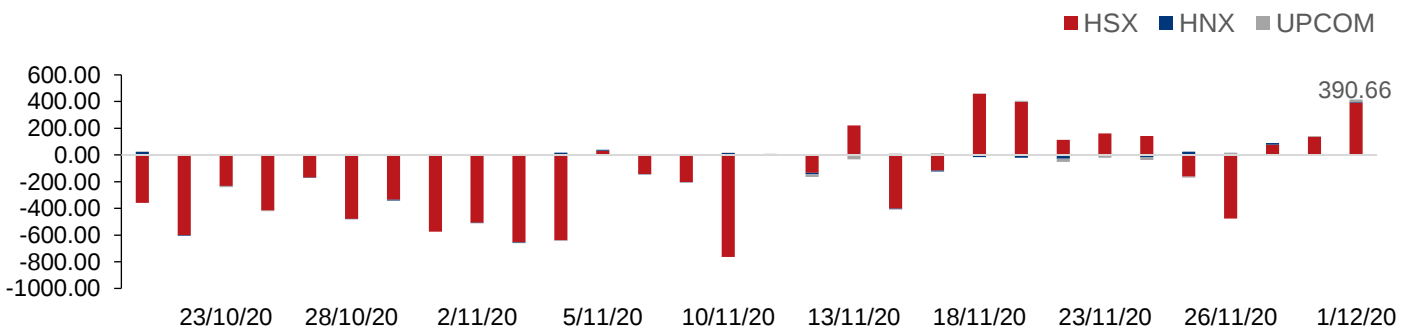
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	17.30	1.76	0.42	20.34MLN
ACB	27.30	0.37	0.20	9.24MLN
IDC	29.50	4.98	0.08	2.19MLN
OCH	10.80	6.93	0.06	100.00
PVS	14.90	1.36	0.05	9.03MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	8.10	-3.57	-0.12	4.92MLN
HHC	87.00	-9.66	-0.08	100
HLD	29.20	-13.10	-0.04	92800
CEO	7.20	-1.37	-0.02	1.54MLN
VGP	23.80	-8.81	-0.02	100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CAN	28.60	10.0	0.01	100
LUT	2.20	10.0	0.00	72400
ARM	52.00	9.9	0.00	100
DNM	44.60	9.9	0.01	48900
VNC	34.60	9.8	0.01	1100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HLD	29.20	-13.10	-0.04	92800
BBS	10.00	-9.91	0.00	100
VSM	11.90	-9.85	0.00	300
GLT	24.10	-9.74	-0.01	1700
HHC	87.00	-9.66	-0.08	100

Hình 3
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	12.6	1,412	8.9	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	27.3	3,109	8.8	1.8	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	71.8	3,450	20.8	4.3	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	27.9	4,752	5.9	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	33.9	2,948	11.5	1.5	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	42.2	13,673	3.1	1.1	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	47.5	5,316	8.9	1.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	77.3	5,241	14.7	3.1	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	103.5	5,405	19.1	4.0	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	17.2	2,011	8.5	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	20.7	1,918	10.8	1.5	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	14.2	-151		1.1	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	55.2	4,236	13.0	2.9	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	28.5	1,179	24.2	1.5	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	30.5	6,870	4.4	1.6	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	35.6	3,241	11.0	2.2	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	18.4	2,591	7.1	1.2	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	15.8	879	18.0	0.8	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	26.6	2,066	12.8	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	26.6	2,066	12.8	1.9	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.6			0.9	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	27.1	2,528	10.7	1.1	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	83.0	2,067	40.2	4.7	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	116.0	8,517	13.6	3.5	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	29.2	2,627	11.1	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	332.8	14,782	22.5	9.2	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	63.5	3,674	17.3	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	25.6	1,928	13.3	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	78.0	4,592	17.0	3.6	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	13.2	0	22.5	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	12.6	1,709	7.3	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	35.1	4,313	8.1	1.6	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	193.5	6,312	30.7	6.3	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	18.5	702	26.3	1.5	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	29.2	1,816	16.1	2.3	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	24.5	3,258	7.5	1.2	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	92.0	4,630	19.9	3.7	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	48.4	5,479	8.8	2.4	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	9.2	885	10.4	0.7	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	44.5	5,130	8.7	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	109.7	4,784	22.9	7.8	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	27.9	4,111	6.8	1.4	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	28.3	1,001	28.2	2.3	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	109.0	4,105	26.6	9.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		X	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		X	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		X	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		X	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		X	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		X	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		X	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		X	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		X	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		X	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		X	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày		
Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 18600; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 79390; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 15000; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639